



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

11/NH-GP

ngày 6 tháng 4 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0301179079

ngày 23 tháng 7 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301179079 ngày 19 tháng 4 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Quốc

Chủ tịch

Ông Đặng Anh Mai

Phó Chủ tịch

Ông Yasuhiro Saitoh

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Quang Thông

Thành viên

Ông Hoàng Tuấn Khải

Thành viên

Ông Ngô Thanh Tùng

Thành viên

Ông Cao Xuân Ninh

Thành viên

Ông Lê Văn Quyết

Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Ông Yutaka Moriwaki

Thành viên

(từ ngày 21 tháng 4 năm 2017)

Ông Naoki Nishizawa

Thành viên

(đến ngày 18 tháng 4 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Lê Quyết

Trưởng Ban

Ông Trịnh Bảo Quốc

Thành viên

Ông Đặng Hữu Tiến

Thành viên

Bà Phạm Thị Mai Phương

Thành viên

Ông Trần Ngọc Dũng

Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quyết	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 7 tháng 8 năm 2017)
	Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc Thường trực (đến ngày 6 tháng 8 năm 2017)
	Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
	Ông Võ Quang Hiến	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 7 tháng 8 năm 2017)
	Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 8 năm 2017)
	Ông Bùi Văn Đạo	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 8 năm 2017)
	Ông Yutaka Moriwaki	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 8 năm 2017)
	Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 8 năm 2017)
	Ông Masashi Mochizuki	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 8 năm 2017)
	Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 8 năm 2017)

Bà Bùi Đỗ Bích Vân	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 8 năm 2017)
Ông Lê Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 3 tháng 8 năm 2017)
Ông Nguyễn Quang Triết	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 8 năm 2017)

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 91 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Quyết
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 91.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-01-143/2



Trương Vinh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2017

	Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng	4	2.618.464
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	4.548.049
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	10.475.080
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		10.490.630
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		95.000
3	Dự phòng rủi ro		(110.550)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	4.662
VI	Cho vay khách hàng		88.431.390
1	Cho vay khách hàng	8	89.747.776
3	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.316.386)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	21.071.094
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		11.198.254
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.318.290
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.445.450)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	1.840.935
4	Đầu tư dài hạn khác		1.937.865
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(96.930)
X	Tài sản cố định		3.310.066
1	Tài sản cố định hữu hình	12	834.599
a	Nguyên giá		1.964.014
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.129.415)
3	Tài sản cố định vô hình	13	2.475.467
a	Nguyên giá		2.590.727
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(115.260)
XII	Tài sản Có khác	14	3.576.425
1	Các khoản phải thu		1.242.619
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.027.813
4	Tài sản Có khác		1.311.990
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(5.997)
TỔNG TÀI SẢN			135.876.165
			128.801.508

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	59.031
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	3.771.233
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1.842.583
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.928.650
III	Tiền gửi của khách hàng	17	113.172.673
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	3.000.000
VII	Các khoản nợ khác		2.125.159
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.638.762
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	486.397
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		122.128.096
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	13.748.069
1	Vốn		12.448.674
a	Vốn điều lệ		12.355.229
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322
d	Cổ phiếu quỹ		(78.273)
2	Các quỹ		1.462.840
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.122
5	Lỗi lũy kế		(166.567)
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.748.069
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		135.876.165

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

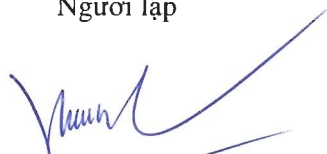
Thuyết minh 30/6/2017 31/12/2016
 triệu VND triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/6/2017	31/12/2016
		Triệu VND	Triệu VND
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	35	48.439.880
1	Bảo lãnh vay vốn	8.126	37.181
2	Cam kết giao dịch hối đoái	42.618.350	30.121.833
	<i>Trong đó:</i>		
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	1.326.141	2.265.219
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.985.804	648.175
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	39.306.405	27.208.439
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.676.070	2.447.872
5	Bảo lãnh khác	2.971.966	2.735.979
6	Các cam kết khác	165.368	165.441

Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Người lập



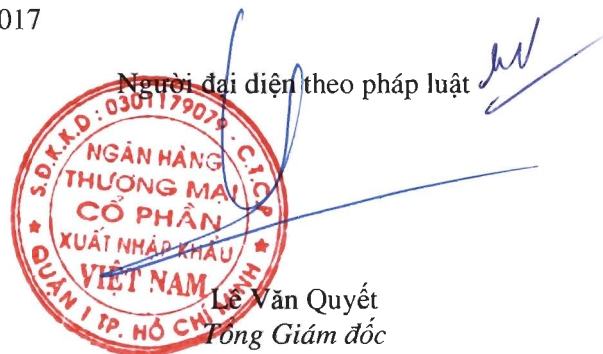
Nguyễn Minh Thanh
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Ngọc Hà
 Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Lê Văn Quyết
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 Triệu VND	30/6/2016 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	4.334.423	4.160.141
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(2.962.214)	(2.494.681)
I	Thu nhập lãi thuần	22	1.372.209	1.665.460
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	292.625	289.744
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(136.885)	(151.926)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	155.740	137.818
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	146.938	122.228
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	13.121	(1.341)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	192.119	53.797
6	Chi phí hoạt động khác	26	(141.086)	(36.628)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	51.033	17.169
VII	Lỗ từ góp vốn, mua cổ phần	27	(12.848)	(2.540)
VIII	Chi phí hoạt động	28	(1.070.568)	(1.198.192)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		655.625	740.602
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(258.446)	(661.359)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		397.179	79.243

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
 kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)


	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2017 Triệu VND	30/6/2016 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	397.179	79.243
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(70.637)	(18.546)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(70.637)	(18.546)
XIII	Lợi nhuận sau thuế TNDN	326.542	60.697
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	266	49

Ngày 29 tháng 8 năm 2017



Người lập


 Nguyễn Minh Thanh
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát


 Nguyễn Ngọc Hà
 Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



 Lê Văn Quyết
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
 30/6/2017 30/6/2016
 Triệu VND Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.171.531	4.093.437
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.323.731)	(2.664.803)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	155.740	137.818
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	162.802	142.008
05	Chi phí khác đã trả	(41.075)	(89)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	82.090	19.423
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(987.317)	(1.088.246)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(3.058)	(1.356)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	216.982	638.192
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.159.535)	(1.954.146)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.179	30.797
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.605.239)	4.095.941
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(100.443)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	28.909	115.567
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(1.052.641)	(478.043)
16	Giảm tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(2.713.102)	(5.011.305)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	10.821.179	2.297.461
18	Giảm phát hành giấy tờ có giá	-	(92)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	15.206
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	45.472	79.646
22	Chi từ các quỹ	(14)	-
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3.587.190	(271.219)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

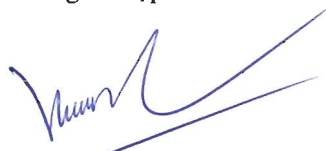
Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2017 **30/6/2016**
Triệu VND **Triệu VND**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(122.675)	(100.149)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	107.442	33.212
08	Tiền thu từ thanh lý đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-	4.226
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	3.025	164
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(12.208)	(62.547)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(19)	(71)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(19)	(71)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	3.574.963	(333.837)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	14.066.630	12.574.737
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH SỐ 32)	17.641.593	12.240.900

Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Người lập


 Nguyễn Minh Thanh
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát


 Nguyễn Ngọc Hà
 Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật




 Lê Văn Quyết
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 11/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận gửi tiền ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.355.229 triệu Việt Nam Đồng. Ngân hàng đã phát hành 1.235.522.904 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội (31/12/2016: một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch, một (1) quỹ tiết kiệm và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30/6/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Số 031028097 ngày 24 tháng 8 năm 2010	Quản lý tài sản	100%	100%

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 5.852 nhân viên (31/12/2016: 5.916 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 tại Thuyết minh 38(c)(ii)), các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(f) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Tập đoàn tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) do NHNNVN ban hành và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”) do NHNNVN ban hành.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn tính dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên kết quả phân loại nợ của số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: dựa trên kết quả phân loại nợ của số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2016).

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc	100%

Nhóm	Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
	<p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>	

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Tập đoàn không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: dự phòng chung được trích lập dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2016).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(h) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) **Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn và được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ vốn chủ sở hữu thực có nhân với (x) tỷ lệ sở hữu thực tế của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(j) Tài sản có khác

(i) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý là tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn, Tập đoàn theo dõi ngoại bảng.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(iii) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	5 - 10 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(r) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(s) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(t) Các quỹ

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng như mô tả ở trên.

(ii) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.

(iii) Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(u) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(v) Thu nhập lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi Tập đoàn thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(x) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(y) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(z) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

(bb) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(dd) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(gg) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.064.328	998.702
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.326.646	854.982
Vàng	227.490	166.376
	<hr/>	<hr/>
	2.618.464	2.020.060
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2017	31/12/2016
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	<hr/>	<hr/>
	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bảng VND	3.811.204	3.058.005
▪ Bảng USD	736.845	707.274
	<hr/>	<hr/>
	4.548.049	3.765.279
	<hr/>	<hr/>

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	457.349	117.215
▪ Bằng ngoại tệ	1.986.471	1.851.464
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	7.729.150	4.546.212
▪ Bằng ngoại tệ	317.660	1.781.950
	<hr/> 10.490.630	<hr/> 8.296.841
Dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác	(15.550)	(15.550)
	<hr/> 10.475.080	<hr/> 8.281.291
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng VND	95.000	95.000
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(95.000)	(95.000)
	<hr/> -	<hr/> -
	<hr/> 10.475.080	<hr/> 8.281.291

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	8.031.260	6.312.612
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	110.550	110.550
	<hr/> 8.141.810	<hr/> 6.423.162

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2017)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.756.617	19.542	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.377.543	-	(14.880)
	23.134.160	19.542	(14.880)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	475.481	-	(3.355)
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.275.173	13.196	-
	10.750.654	13.196	(3.355)

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	89.312.350	86.500.444
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	435.426	390.883
	<hr/>	<hr/>
	89.747.776	86.891.327
	<hr/>	<hr/>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	86.457.236	83.919.657
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	692.766	411.522
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	959.382	1.069.988
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	320.290	357.925
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.318.102	1.132.235
	<hr/>	<hr/>
	89.747.776	86.891.327
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	37.363.062	34.015.359
Nợ trung hạn	13.891.608	14.901.279
Nợ dài hạn	38.493.106	37.974.689
	<hr/>	<hr/>
	89.747.776	86.891.327
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	35.625.957	34.578.236
Thương mại	21.601.970	20.794.532
Nông, lâm, ngư nghiệp	7.759.795	5.764.675
Sản xuất và gia công chế biến	7.230.212	6.892.794
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	5.943.183	5.773.962
Xây dựng	4.983.176	4.881.466
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.369.194	2.723.863
Nhà hàng và khách sạn	974.679	1.425.265
Dịch vụ tài chính	970.383	945.606
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	795.355	665.135
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	499.380	1.278.498
Giáo dục và đào tạo	365.544	388.277
Công nghiệp khai thác mỏ	247.333	289.607
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	206.784	303.795
Hoạt động khoa học và công nghệ	121.778	128.154
Hoạt động văn hóa, thể thao	53.053	57.462
	89.747.776	86.891.327

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cá nhân	41.864.815	39.840.054
Công ty trách nhiệm hữu hạn	24.637.545	22.550.382
Công ty cổ phần	10.575.439	11.120.501
Doanh nghiệp nhà nước	10.191.333	10.321.575
Doanh nghiệp tư nhân	1.536.375	2.139.490
Công ty 100% vốn nước ngoài	742.243	723.528
Kinh tế tập thể	151.909	153.802
Khác	48.117	41.995
	89.747.776	86.891.327

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	638.794	619.785
Dự phòng cụ thể (ii)	677.592	446.728
	<hr/>	<hr/>
	1.316.386	1.066.513
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	619.785	628.462
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 29)	19.009	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 29)	-	(16.512)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	638.794	611.950
	<hr/>	<hr/>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	446.728	241.443
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 29)	230.864	326.123
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(100.443)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	677.592	467.123
	<hr/>	<hr/>

10. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	11.164.304	9.354.769
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	33.950	33.950
	11.198.254	9.388.719
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	-	(379)
	11.198.254	9.388.340
	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	100.000
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	3.500.000	3.500.000
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	1.040.000	1.590.000
	4.540.000	5.190.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
▪ Dự phòng chung	(11.363)	(11.363)
	4.528.637	5.178.637
	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (ii)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	6.778.290	7.029.500
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.434.087)	(1.400.520)
	5.344.203	5.628.980

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	379	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 25)	-	2.281
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 25)	(379)	-
Số dư cuối kỳ	-	2.281

(ii) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn với tổng giá trị nợ gốc được mua là 7.102.416 triệu VND (31/12/2016: 7.378.530 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Tập đoàn trích lập cho các khoản nợ này là 324.126 triệu VND (31/12/2016: 349.030 triệu VND).

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.400.520	979.130
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 29)	78.329	371.412
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 29)	(44.762)	(19.664)
Số dư cuối kỳ	1.434.087	1.330.878

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đầu tư vào cổ phiếu của các tổ chức tín dụng khác trong nước		
▪ Đã niêm yết	1.672.663	1.672.663
Đầu tư vào cổ phiếu của các tổ chức kinh tế trong nước		
▪ Đã niêm yết	52.483	52.483
▪ Chưa niêm yết	212.719	212.719
	<hr/>	<hr/>
	1.937.865	1.937.865
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)	(96.930)	(81.057)
	<hr/>	<hr/>
	1.840.935	1.856.808

(i) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 Triệu VND	30/6/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	81.057	161.811
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 27)	15.873	3.862
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 27)	-	(28.192)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	96.930	137.481

12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	464.864	610.223	232.196	46.165	581.640	1.935.088
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	57.929	-	31	120	58.080
Phân loại lại	-	(646)	-	-	646	-
Thanh lý	(22.836)	(205)	(6.041)	(36)	(36)	(29.154)
Số dư cuối kỳ	442.028	667.301	226.155	46.160	582.370	1.964.014

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	52.626	413.382	175.031	35.715	403.836	1.080.590
Khấu hao trong kỳ	5.525	24.790	11.246	1.813	22.281	65.655
Phân loại lại	-	(335)	-	-	335	-
Thanh lý	(10.512)	(205)	(6.041)	(36)	(36)	(16.830)
Số dư cuối kỳ	47.639	437.632	180.236	37.492	426.416	1.129.415

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	412.238	196.841	57.165	10.450	177.804	854.498
Số dư cuối kỳ	394.389	229.669	45.919	8.668	155.954	834.599

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	605.215	598.159	231.850	42.949	555.074	2.033.247
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.561	479	9.124	204	4.201	16.569
Phân loại lại	(53.207)	217	5.839	-	(217)	(47.368)
Thanh lý	-	(175)	(1.379)	(119)	(53)	(1.726)
Số dư cuối kỳ	554.569	598.680	245.434	43.034	559.005	2.000.722

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	28.297	357.824	163.272	32.506	346.324	928.223
Khấu hao trong kỳ	5.265	28.653	12.259	1.663	31.194	79.034
Phân loại lại	13.529	174	2.398	-	(174)	15.927
Thanh lý	-	(174)	(737)	(119)	(53)	(1.083)
Số dư cuối kỳ	47.091	386.477	177.192	34.050	377.291	1.022.101

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	576.918	240.335	68.578	10.443	208.750	1.105.024
Số dư cuối kỳ	507.478	212.203	68.242	8.984	181.714	978.621

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 540.161 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 394.083 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết
 thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.461.195	160.405	2.621.600
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	315	315
Thanh lý	(31.188)	-	(31.188)
Số dư cuối kỳ	2.430.007	160.720	2.590.727
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	108.169	108.169
Khấu hao trong kỳ	-	7.091	7.091
Số dư cuối kỳ	-	115.260	115.260
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.461.195	52.236	2.513.431
Số dư cuối kỳ	2.430.007	45.460	2.475.467

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết
 thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.582.433	147.837	3.730.270
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	63.907	1.101	65.008
Phân loại lại	66.736	-	66.736
Thanh lý	(35.328)	-	(35.328)
Số dư cuối kỳ	3.677.748	148.938	3.826.686
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	94.667	94.667
Khấu hao trong kỳ	-	6.623	6.623
Số dư cuối kỳ	-	101.290	101.290
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.582.433	53.170	3.635.603
Số dư cuối kỳ	3.677.748	47.648	3.725.396

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 52.475 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 48.329 triệu VND).

14. Tài sản Có khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)		
▪ Tạm ứng mua sắm bất động sản	399.280	355.364
▪ Chi phí xây dựng công trình	286.051	284.868
	685.331	640.232
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (ii)	238.186	285.859
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	64.756	53.315
▪ Các khoản phải thu trong hoạt động thanh toán thẻ	49.623	43.313
▪ Các khoản phải thu trong cho vay hỗ trợ lãi suất	38.451	38.451
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ở nước ngoài chờ tất toán	23.352	23.362
▪ Phải thu từ xử lý nợ của Vinashin (iii)	21.875	43.750
▪ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	19.777	22.063
▪ Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	5.865	5.865
▪ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.846	5.035
▪ Tạm ứng thu nợ chờ tất toán	1.398	1.398
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 20)	-	50.630
▪ Các khoản phải thu khác	90.159	57.814
	557.288	630.855
Các khoản lãi, phí phải thu	1.027.813	840.414
Tài sản Có khác		
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu, đang chờ xử lý	1.218.278	1.296.359
▪ Chi phí chờ phân bổ	47.479	49.294
▪ Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	27.942	9.336
▪ Vật liệu, công cụ lao động	18.291	19.064
	1.311.990	1.374.053
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(5.997)	(6.025)
	3.576.425	3.479.529

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	640.232	611.021
Tăng trong kỳ	122.675	100.149
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(58.080)	(16.569)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(315)	(65.008)
Chuyển sang tài sản cố khác	(1.364)	(6.622)
Chuyển sang chi phí	(2.217)	-
Thanh lý	(15.600)	-
Số dư cuối kỳ	685.331	622.971

(ii) Đây là các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần của hai công ty mà Tập đoàn đã đầu tư và sẽ đáo hạn trong năm 2018 và năm 2019.

(iii) Đây là khoản phải thu từ việc xử lý nợ vay của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy (Vinashin) theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được phân bổ vào chi phí đến hết năm 2017. Biến động của khoản phải thu này trong kỳ là phần đã được phân bổ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.551.985	1.364.431
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	107
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	27.872	49.668
	1.579.857	1.414.206

15. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNNVN		
▪ Bằng VND	59.031	1.111.672

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	88.995	80.900
▪ Bảng ngoại tệ	6.458	12.645
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	-	795.240
▪ Bảng ngoại tệ	1.747.130	4.233.550
	1.842.583	5.122.335
Tiền vay		
▪ Bảng ngoại tệ	1.928.650	1.362.000
	3.771.233	6.484.335

17. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	11.135.599	11.157.315
▪ Bảng ngoại tệ	3.311.697	3.061.176
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	18.721.711	16.809.835
▪ Bảng ngoại tệ	386.017	447.720
Tiền gửi tiết kiệm		
▪ Bảng VND	73.548.234	64.618.248
▪ Bảng ngoại tệ	5.235.684	5.345.732
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	185.614	215.912
▪ Bảng ngoại tệ	42.225	17.240
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	532.016	628.298
▪ Bảng ngoại tệ	73.876	50.018
	113.172.673	102.351.494

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết
 thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cá nhân	86.296.260	77.039.085
Công ty cổ phần	9.509.710	8.481.254
Công ty trách nhiệm hữu hạn	7.236.076	6.980.180
Doanh nghiệp nhà nước	5.312.674	5.413.294
Công ty 100% vốn nước ngoài	4.256.033	3.873.317
Doanh nghiệp tư nhân	91.970	113.467
Các đối tượng khác	469.950	450.897
	<hr/>	<hr/>
	113.172.673	102.351.494
	<hr/>	<hr/>

18. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
	<hr/>	<hr/>

19. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	1.066	12.404
▪ Các khoản phải trả nội bộ khác	618	594
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	118.406	106.089
▪ Các khoản phải trả trong nghiệp vụ L/C	116.654	116.609
▪ Chuyển tiền phải trả	89.206	50.258
▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 20)	32.195	15.912
▪ Các khoản phải trả NHNNVN trong cho vay hỗ trợ lãi suất	29.805	29.863
▪ Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	11.341	4.747
▪ Cổ tức phải trả	2.465	2.484
▪ Phải trả khác	42.574	50.487
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	42.067	15.862
	486.397	405.309

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 Triệu VND	30/6/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	15.862	24.375
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh số 21)	30.000	-
Sử dụng trong kỳ	(3.795)	(8.357)
Số dư cuối kỳ	42.067	16.018

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(50.630)	70.637	(3.058)	16.949
Thuế giá trị gia tăng phải trả	9.618	33.358	(35.087)	7.889
Thuế thu nhập cá nhân	6.294	33.057	(31.994)	7.357
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	11.360	(11.360)	-
Các loại thuế khác	-	2.270	(2.270)	-
	(34.718)	150.682	(83.769)	32.195
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(129.561)	18.546	(1.356)	(112.371)
Thuế giá trị gia tăng phải trả	9.309	32.598	(34.245)	7.662
Thuế thu nhập cá nhân	6.419	29.158	(29.615)	5.962
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	5.892	(5.892)	-
Các loại thuế khác	-	2.247	(2.247)	-
	(113.833)	88.441	(73.355)	(98.747)

21. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
	Điều lệ	XDCB và mua sắm TSCĐ								
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	501.514	961.014	326	(463.109)	-	13.448.419
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	326.542	-	326.542
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(30.000)	-	(30.000)
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(14)	-	-	-	(14)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	3.122	3.122
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	501.514	961.000	326	(166.567)	3.122	13.748.069
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	517.338	995.852	326	(817.469)	-	13.144.721
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	60.697	-	60.697
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	19.601	19.601
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(7)	-	(7)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	517.338	995.852	326	(756.779)	19.601	13.225.012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Vốn điều lệ**

	30/6/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	1.235.522.904	12.355.229	1.235.522.904	12.355.229
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	12.355.229	1.235.522.904	12.355.229
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(60.900)	(6.090.000)	(60.900)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.229.432.904	12.294.329	1.229.432.904	12.294.329

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
▪ Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	3.586.096	3.411.345
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	154.733	54.636
▪ Chứng khoán đầu tư	546.196	637.244
▪ Nghiệp vụ bảo lãnh	41.406	46.865
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	5.992	10.051
	<hr/>	<hr/>
	4.334.423	4.160.141
	<hr/>	<hr/>
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho		
▪ Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(2.719.714)	(2.280.269)
▪ Vay ngân hàng nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	(31.308)	(20.154)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(197.116)	(190.460)
▪ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(14.076)	(3.798)
	<hr/>	<hr/>
	(2.962.214)	(2.494.681)
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập lãi thuần	1.372.209	1.665.460

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	239.398	252.708
▪ Dịch vụ ngân quỹ	20.264	20.557
▪ Dịch vụ khác	32.963	16.479
	<hr/>	<hr/>
	292.625	289.744
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(96.711)	(108.951)
▪ Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(22.070)	(18.039)
▪ Vận chuyển, bốc xếp tiền	(3.962)	(2.970)
▪ Hoa hồng môi giới	(4.220)	(6.108)
▪ Các dịch vụ khác	(9.922)	(15.858)
	<hr/>	<hr/>
	(136.885)	(151.926)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	155.740	137.818

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	857.886	647.486
▪ Lãi từ kinh doanh vàng	57.914	141.617
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	109.251	211.264
	<hr/>	<hr/>
	1.025.051	1.000.367
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(710.143)	(516.872)
▪ Lỗ từ kinh doanh vàng	(46.768)	(121.676)
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(121.202)	(239.591)
	<hr/>	<hr/>
	(878.113)	(878.139)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	146.938	122.228

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	13.076	1.748
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(334)	(808)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(i))	-	(2.281)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(i))	379	-
	<hr/>	<hr/>
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	13.121	(1.341)

26. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây	82.090	19.423
▪ Thu từ thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	107.442	33.212
▪ Thu nhập khác	2.587	1.162
	<hr/>	<hr/>
	192.119	53.797
Chi phí hoạt động khác		
▪ Giá trị ghi sổ của quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác được thanh lý	(94.490)	(35.977)
▪ Chi phí khác	(46.596)	(651)
	<hr/>	<hr/>
	(141.086)	(36.628)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động khác	51.033	17.169

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

27. Lỗ từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong kỳ từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	2.280	-
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	745	164
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	(27.034)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 11)	-	28.192
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 11)	(15.873)	(3.862)
Lỗ từ góp vốn, mua cổ phần	(12.848)	(2.540)

28. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên:	648.044	607.258
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	563.646	528.124
▪ Chi đóng góp theo lương	40.671	39.957
▪ Chi ăn ca	31.991	31.494
▪ Chi trợ cấp	6.323	6.494
▪ Chi y tế	3.587	96
▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	268	1.093
▪ Chi khác	1.558	-
2. Chi về tài sản	207.380	239.962
Trong đó:		
▪ Chi phí thuê tài sản	95.963	98.484
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.746	85.657
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	33.582	40.732
▪ Mua sắm công cụ lao động	4.213	13.982
▪ Chi bảo hiểm tài sản	876	1.107
3. Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	54.412	44.990
4. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	29.738	36.732
5. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	23.139	23.269
6. Chi dự phòng rủi ro khác	21.847	21.844
7. Chi vật liệu, giấy tờ in	15.657	16.726
8. Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	15.136	28.508
9. Công tác phí	8.936	9.700
10. Chi bưu phí và điện thoại	4.438	4.646
11. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.731	7.350
12. Chi phí mua tài liệu sách báo	3.022	2.773
13. Chi phí thuê chuyên gia	1.428	5.303
14. Chi phí cho việc thanh tra, kiểm tra	1.254	1.212
15. Chi đào tạo, huấn luyện	463	1.036
16. Các khoản chi phí khác	31.943	146.883
	1.070.568	1.198.192

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 Triệu VND	30/6/2016 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i))	19.009	(16.512)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii))	230.864	326.123
Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 10(ii))	78.329	371.412
Hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 10(ii))	(44.762)	(19.664)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng khác	(24.994)	-
	258.446	661.359

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 Triệu VND	30/6/2016 Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	70.637	18.546
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	70.637	18.546

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	397.179	79.243
<i>Các khoản mục điều chỉnh:</i>		
▪ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(2.827)	-
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	2.110	15.004
▪ Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng đầu tư dài hạn	9.120	(1.517)
Thu nhập chịu thuế	405.582	92.730
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	81.116	18.546
Thuế trích thừa cho những năm trước	(10.479)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	70.637	18.546

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam là 20%.

Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 326.542 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 60.697 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.229.432.904 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.229.432.904), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	326.542	60.697

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	1.229.432.904	1.229.432.904

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu.	266	49

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 2016, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	2.618.464	2.020.060
Tiền gửi tại NHNNVN	4.548.049	3.765.279
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	10.475.080	8.281.291
	<hr/>	<hr/>
	17.641.593	14.066.630
	<hr/>	<hr/>

33. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 Triệu VND	30/6/2016 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong kỳ	5.849	6.100
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	563.646	528.124
2. Thưởng	2.288	8.170
3. Thu nhập khác	31.991	31.494
	<hr/>	<hr/>
4. Tổng thu nhập (4=1+2+3)	597.925	567.788
	<hr/>	<hr/>
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	16	14
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	17	16
	<hr/>	<hr/>

34. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Bất động sản	120.734.122	112.791.441
Máy móc và thiết bị	15.068.001	15.226.619
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	14.991.114	14.982.604
Hàng tồn kho	1.316.958	705.539
Tài sản khác	30.450.689	28.259.473
	<hr/>	<hr/>
	182.560.884	171.965.676
	<hr/>	<hr/>

Ngoại trừ tài sản bảo đảm có giá trị nhỏ được định giá bởi các chi nhánh, tài sản bảo đảm được định giá bởi Trung tâm Thẩm định Giá Tài sản trực thuộc Hội sở chính của Ngân hàng. Đối với các tài sản bảo đảm (i) có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng, hoặc (ii) có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên, Tập đoàn sử dụng dịch vụ định giá tài sản của các tổ chức có chức năng thẩm định giá độc lập theo danh sách được chấp thuận bởi Tổng Giám đốc Ngân hàng.

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2017		31/12/2016		Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND		Tiền gửi ký quỹ Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	8.126	-	8.126	37.181	-	37.181
Cam kết giao dịch hối đoái	42.618.350	-	42.618.350	30.121.833	-	30.121.833
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	1.326.141	-	1.326.141	2.265.219	-	2.265.219
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.985.804	-	1.985.804	648.175	-	648.175
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	39.306.405	-	39.306.405	27.208.439	-	27.208.439
Cam kết trong ng nghiệp vụ L/C	2.829.244	(153.174)	2.676.070	2.610.340	(162.468)	2.447.872
Bảo lãnh khác	3.173.674	(201.708)	2.971.966	2.943.896	(207.917)	2.735.979
Cam kết khác	165.368	-	165.368	165.441	-	165.441
	48.794.762	(354.882)	48.439.880	35.878.691	(370.385)	35.508.306

36. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ/năm	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Các cổ đông lớn		
Tiền gửi từ các cổ đông lớn	(121.756)	(1.830.566)
Vay từ các cổ đông lớn	(453.800)	(454.000)
Tiền gửi tại các cổ đông lớn	858.832	736.132
Các bên liên quan khác (*)		
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	(208.614)	(264.466)
Lãi phải trả cho các bên liên quan khác	(1.696)	(6.873)
Cho các bên liên quan khác vay	5.601	156.785
Lãi phải thu các bên liên quan khác	27	1.495

Giao dịch phát sinh trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	30/6/2016 Triệu VND
	Thu nhập/(Chi phí)	

Các cổ đông lớn		
Thu nhập lãi	410	422
Chi phí lãi	(7.802)	(12.346)
Các bên liên quan khác (*)		
Thu nhập lãi	247	6
Chi phí lãi	(4.569)	(1.825)
Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	(4.500)	-
Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Tổng Giám đốc	(22.537)	(21.483)

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn.

37. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng - góp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư - góp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	89.747.776	112.019.980	3.000.000	6.006.804	22.516.544	1.937.865	9.143.995	2.069.482	21.399.179
Nước ngoài	-	1.152.693	-	4.240	-	-	1.441.635	1.701.751	1.734.981
	89.747.776	113.172.673	3.000.000	6.011.044	22.516.544	1.937.865	10.585.630	3.771.233	23.134.160

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng - góp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư - góp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	86.891.327	101.104.909	3.000.000	5.589.633	21.608.219	1.937.865	7.123.099	5.235.835	8.896.857
Nước ngoài	-	1.246.585	-	1.784	-	-	1.268.742	1.248.500	1.853.797
	86.891.327	102.351.494	3.000.000	5.591.417	21.608.219	1.937.865	8.391.841	6.484.335	10.750.654

38. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro của Tập đoàn bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Tập đoàn sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Tập đoàn được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Tập đoàn và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Tập đoàn cũng như mức độ rủi ro mà Tập đoàn sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Tập đoàn.

Đối với tất cả các cấp trong Tập đoàn, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Tập đoàn đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Tập đoàn cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Tập đoàn đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Tập đoàn đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Tập đoàn cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh từ việc khách hàng vay không trả nợ gốc và lãi như cam kết hoặc các bên đối tác không đáp ứng tuân thủ theo các điều kiện hoặc theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Tập đoàn xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách hợp nhất với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp được ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc và thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Tập đoàn được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.548.049	3.765.279
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	10.585.630	8.391.841
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	89.747.776	86.891.327
Các khoản phải thu – gộp	552.044	573.792
Các khoản lãi, phí phải thu	1.027.813	840.414
	<hr/>	<hr/>
	106.461.312	100.462.653
Chứng khoán đầu tư – gộp (iii)		
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	11.164.304	9.354.769
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.318.290	12.219.500
	<hr/>	<hr/>
	22.482.594	21.574.269
Các cam kết tín dụng – gộp		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.829.244	2.610.340
Bảo lãnh khác	3.181.800	2.981.077
	<hr/>	<hr/>
	6.011.044	5.591.417
	<hr/>	<hr/>
	134.954.950	127.628.339

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) **Chứng khoán đầu tư**

Tập đoàn giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu của các tổ chức tín dụng, trái phiếu các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hay thị trường UPCoM. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	110.216	30.367	39.671	383.873	564.127
<hr/>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	79.863	25.491	38.997	365.124	509.475
<hr/>					

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	-	110.550	110.550
Cho vay khách hàng – gộp	582.550	929.015	280.619	934.229	2.726.413
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	27.872	27.872
	582.550	929.015	280.619	1.072.651	2.864.835

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	-	110.550	110.550
Cho vay khách hàng – gộp	331.659	1.044.497	318.928	767.111	2.462.195
Tài sản Có khác – gộp	-	-	107	49.668	49.775
	331.659	1.044.497	319.035	927.329	2.622.520

Xem Thuyết minh số 34 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt, vàng; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản cố khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	2.618.464	-	-	-	-	-	-	2.618.464
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.548.049	-	-	-	-	-	4.548.049
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	110.550	-	10.475.080	-	-	-	-	-	10.585.630
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4.662	-	-	-	-	-	-	4.662
Cho vay khách hàng - góp (*)	3.290.540	-	37.427.070	15.579.198	19.915.098	11.192.835	2.297.236	45.799	89.747.776
Chứng khoán đầu tư - góp	-	6.812.240	200.079	800.331	300.567	1.168.936	12.959.206	275.185	22.516.544
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	1.937.865	-	-	-	-	-	-	1.937.865
Tài sản cố định	-	3.310.066	-	-	-	-	-	-	3.310.066
Tài sản có khác - góp	27.872	3.554.550	-	-	-	-	-	-	3.582.422
Tổng tài sản (1)	3.428.962	18.237.847	52.650.278	16.379.529	20.215.665	12.361.771	15.256.442	320.984	138.851.478
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	2.634	273	13.135	42.989	-	-	59.031
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.069.482	1.701.751	-	-	-	-	3.771.233
Tiền gửi của khách hàng	-	-	48.733.423	21.358.551	17.078.999	12.284.606	13.716.619	475	113.172.673
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	2.125.159	-	-	-	-	-	-	2.125.159
Tổng nợ phải trả (2)	-	2.125.159	50.805.539	23.060.575	17.092.134	12.327.595	16.716.619	475	122.128.096
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	3.428.962	16.112.688	1.844.739	(6.681.046)	3.123.531	34.176	(1.460.177)	320.509	16.723.382
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	3.428.962	16.112.688	1.844.739	(6.681.046)	3.123.531	34.176	(1.460.177)	320.509	16.723.382

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	2.020.060	-	-	-	-	-	-	2.020.060
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.765.279	-	-	-	-	-	3.765.279
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	110.550	-	7.628.491	652.800	-	-	-	-	8.391.841
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	9.841	-	-	-	-	-	-	9.841
Cho vay khách hàng - góp (*)	2.971.670	-	39.120.151	16.871.273	14.202.055	11.531.813	2.146.105	48.260	86.891.327
Chứng khoán đầu tư - góp	-	7.063.450	-	250.828	1.719.251	3.123.025	9.376.665	75.000	21.608.219
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	1.937.865	-	-	-	-	-	-	1.937.865
Tài sản cố định	-	3.367.929	-	-	-	-	-	-	3.367.929
Tài sản có khác - góp	49.775	3.435.779	-	-	-	-	-	-	3.485.554
Tổng tài sản (1)	3.131.995	17.834.924	50.513.921	17.774.901	15.921.306	14.654.838	11.522.770	123.260	131.477.915
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.048.581	24.384	15.182	23.525	-	-	1.111.672
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.716.135	3.768.200	-	-	-	-	6.484.335
Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.472.362	19.926.252	17.265.919	14.473.416	4.213.041	504	102.351.494
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	2.405.588	-	-	-	-	-	-	2.405.588
Tổng nợ phải trả (2)	-	2.405.588	50.237.078	23.718.836	17.281.101	14.496.941	7.213.041	504	115.353.089
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	3.131.995	15.429.336	276.843	(5.943.935)	(1.359.795)	157.897	4.309.729	122.756	16.124.826
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	3.131.995	15.429.336	276.843	(5.943.935)	(1.359.795)	157.897	4.309.729	122.756	16.124.826

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở khách hàng thay vì trên cơ sở từng khoản vay.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN	-	0,62%	-	-	-	-	-	-
▪ VND	-	0,47%	-	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	-	2,64%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	1,49%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng								
▪ VND	10,23%	-	9,33%	8,38%	8,70%	10,53%	9,07%	8,33%
▪ Ngoại tệ	5,41%	-	3,09%	2,98%	3,38%	2,16%	4,16%	-
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	-	-	5,80%	6,14%	5,20%	8,78%	5,77%	6,50%
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN								
▪ VND	-	-	3,50%	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	1,54%	2,17%	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	-	0,30%	5,52%	6,35%	6,64%	7,11%	7,79%	5,98%
▪ Ngoại tệ	-	-	0,02%	0,01%	0,01%	0,02%	-	-
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	-	-	-	-	-	-	13,25%	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN	-	0,60%	-	-	-	-	-	-
▪ VND	-	0,03%	-	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4,71%	5,26%	-	-	-	-
▪ VND	-	-	1,58%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	10,22%	-	9,35%	8,25%	9,89%	8,94%	8,33%	
▪ VND	5,93%	-	2,96%	3,32%	1,83%	4,65%	-	
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	6,12%	7,34%	6,38%	5,70%	7,46%
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	3,50%	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4,79%	-	-	-	-	-
▪ VND	-	-	1,51%	1,75%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	0,30%	5,17%	5,69%	6,11%	7,02%	7,26%	7,86%
▪ VND	-	0,11%	0,03%	0,05%	0,12%	0,04%	0,13%	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	13,25%	-
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-	-

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Tập đoàn, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2017	31/12/2016
USD/VND	22.690	22.700
EUR/VND	25.807	23.793
XAU/VND (chỉ)	3.617.000	3.500.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	1.064.328	717.513	227.490	148.832	460.301	2.618.464
Tiền gửi tại NHNNVN	3.811.204	736.845	-	-	-	4.548.049
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	8.281.499	1.835.392	-	96.763	371.976	10.585.630
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.826.076	(1.655.367)	-	(12.645)	(153.402)	4.662
Cho vay khách hàng – gộp	78.967.717	10.693.310	42.166	29.836	14.747	89.747.776
Chứng khoán đầu tư – gộp	22.516.544	-	-	-	-	22.516.544
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	1.937.865	-	-	-	-	1.937.865
Tài sản cố định	3.310.066	-	-	-	-	3.310.066
Tài sản có khác – gộp	3.552.606	29.791	-	-	25	3.582.422
Tổng tài sản (1)	125.267.905	12.357.484	269.656	262.786	693.647	138.851.478
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	59.031	-	-	-	-	59.031
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	88.995	3.682.081	-	113	44	3.771.233
Tiền gửi của khách hàng	104.123.174	7.996.756	-	365.616	687.127	113.172.673
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	-	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	1.959.204	147.741	-	974	17.240	2.125.159
Vốn chủ sở hữu	13.748.069	-	-	-	-	13.748.069
Tổng nợ phải trả (2)	122.978.473	11.826.578	-	366.703	704.411	135.876.165
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	2.289.432	530.906	269.656	(103.917)	(10.764)	2.975.313
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	660.996	(440.388)	(101.143)	(34.287)	(83.845)	1.333
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	2.950.428	90.518	168.513	(138.204)	(94.609)	2.976.646

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	998.702	595.614	166.376	82.479	176.889	2.020.060
Tiền gửi tại NHNNVN	3.058.005	707.274	-	-	-	3.765.279
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	4.758.427	3.351.672	-	109.716	172.026	8.391.841
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.002.519	(1.668.878)	-	257.742	418.458	9.841
Cho vay khách hàng – gộp	77.246.364	9.548.794	56.205	26.195	13.769	86.891.327
Chứng khoán đầu tư – gộp	21.608.219	-	-	-	-	21.608.219
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	1.937.865	-	-	-	-	1.937.865
Tài sản cố định	3.367.929	-	-	-	-	3.367.929
Tài sản có khác – gộp	3.458.799	26.127	-	-	628	3.485.554
Tổng tài sản (1)	117.436.829	12.560.603	222.581	476.132	781.770	131.477.915
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	1.111.672	-	-	-	-	1.111.672
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	876.140	5.608.050	-	104	41	6.484.335
Tiền gửi của khách hàng	93.429.607	7.701.911	-	470.931	749.045	102.351.494
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	-	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	2.226.495	161.469	-	1.779	15.845	2.405.588
Vốn chủ sở hữu	13.448.419	-	-	-	-	13.448.419
Tổng nợ phải trả (2)	114.092.333	13.471.430	-	472.814	764.931	128.801.508
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	3.344.496	(910.827)	222.581	3.318	16.839	2.676.407
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(1.620.978)	1.673.544	(40.110)	(3.569)	(12.821)	(3.934)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	1.723.518	762.717	182.471	(251)	4.018	2.672.473

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu VND Tăng/(giảm)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
USD (mạnh lên 1%)	724
EUR (mạnh lên 8%)	(8.845)
XAU (mạnh lên 3%)	4.044
	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
USD (mạnh lên 1%)	6.102
EUR (yếu đi 3%)	6
XAU (mạnh lên 9%)	13.138
	<hr/>

(iii) Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Tập đoàn là không đáng kể do Tập đoàn nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán không đáng kể tại ngày báo cáo.

(d) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Quá hạn trên		Quá hạn đến		Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Tổng
	3 tháng	Triệu VND	3 tháng	Triệu VND					
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	2.618.464	-	-	-	-	-	-	2.618.464
Tiền gửi tại NHNNVN	-	4.548.049	-	-	-	-	-	-	4.548.049
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	110.550	10.475.080	-	-	-	-	-	-	10.585.630
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	4.662	-	-	-	-	4.662
Cho vay khách hàng – gộp	2.597.774	692.766	10.602.182	10.602.182	22.091.351	14.582.065	34.510.689	89.747.776	
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	201.349	300.331	300.331	504.504	20.735.175	775.185	22.516.544	
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	1.937.865	1.937.865	1.937.865
Tài sản cố định	-	5	1.247	1.247	7.012	249.723	3.052.079	3.310.066	3.310.066
Tài sản có khác – gộp	27.872	1.174.911	98.627	98.627	735.083	1.545.929	-	-	3.582.422
Tổng tài sản (1)	2.736.196	692.766	11.007.049	23.688.807	23.337.950	37.112.892	40.275.818	138.851.478	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	2.634	273	273	56.124	-	-	-	59.031
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	2.069.482	1.701.751	1.701.751	-	-	-	-	3.771.233
Tiền gửi của khách hàng	-	48.733.423	21.358.551	21.358.551	29.363.605	13.716.619	475	475	113.172.673
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.000.000	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	1.864.566	43.228	43.228	100.674	116.691	-	-	2.125.159
Tổng nợ phải trả (2)	-	52.670.105	23.103.803	29.520.403	16.833.310	40.275.818	122.128.096	16.723.382	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	2.736.196	692.766	(12.096.754)	(6.182.453)	20.279.582	40.275.343	16.723.382	16.723.382	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn		Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND						
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	2.020.060	-	-	-	-	2.020.060
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.765.279	-	-	-	-	3.765.279
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	110.550	-	7.628.491	652.800	-	-	-	8.391.841
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	9.841	-	-	-	9.841
Cho vay khách hàng – gộp	2.560.148	411.522	3.499.824	11.014.281	19.459.125	15.819.722	34.126.705	86.891.327
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	1.270	250.832	2.827.276	17.953.841	575.000	21.608.219
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	1.937.865	1.937.865
Tài sản cố định	-	-	10.740	4.174	55.479	237.722	3.059.814	3.367.929
Tài sản có khác – gộp	49.775	-	967.151	135.047	714.841	1.618.740	-	3.485.554
Tổng tài sản (1)	2.720.473	411.522	17.892.815	12.066.975	23.056.721	35.630.025	39.699.384	131.477.915
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.048.581	24.384	38.707	-	-	1.111.672
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.716.135	3.768.200	-	-	-	6.484.335
Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.472.362	19.926.252	31.739.335	4.213.041	504	102.351.494
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	2.179.189	27.425	82.365	116.609	-	2.405.588
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	52.416.267	23.746.261	31.860.407	7.329.650	504	115.353.089
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	2.720.473	411.522	(34.523.452)	(11.679.286)	(8.803.686)	28.300.375	39.698.880	16.124.826

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khách hàng thay vì trên cơ sở khoản vay.

(d) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.662	(*)	9.841	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	-	-	100.000	(*)
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	9.872.840	(*)	10.707.617	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.548.049	4.548.049	3.765.279	3.765.279
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	10.475.080	(*)	8.281.291	(*)
- Cho vay khách hàng	88.431.390	(*)	85.824.814	(*)
- Các khoản phải thu	546.047	(*)	567.767	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	1.027.813	(*)	840.414	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	2.961.061	3.060.911	6.432.211	6.565.945
- Cổ phiếu có giá niêm yết	33.950	43.070	33.570	33.570
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	8.203.243	(*)	2.922.558	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.840.935	(*)	1.856.808	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản nợ NHNNVN	(59.031)	(*)	(1.111.672)	(*)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(3.771.233)	(*)	(6.484.335)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(113.172.673)	(*)	(102.351.494)	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	(3.000.000)	(*)	(3.000.000)	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	(1.638.762)	(*)	(2.000.279)	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	(412.135)	(*)	(373.535)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

39. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017				
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi					
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	576.344	419.732	3.338.347	-	4.334.423
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	510.077	240.583	5.591.984	(6.342.644)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	32.902	13.776	245.947	-	292.625
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	15.887	13.077	323.215	-	352.179
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi					
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(402.528)	(202.757)	(2.356.929)	-	(2.962.214)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(504.132)	(370.667)	(5.467.845)	6.342.644	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(9.950)	(6.229)	(56.567)	-	(72.746)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(142.779)	(81.805)	(1.064.058)	-	(1.288.642)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	75.821	25.710	554.094	-	655.625
Chi phí dự phòng rủi ro	(120.220)	(11.518)	(126.708)	-	(258.446)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	(44.399)	14.192	427.386	-	397.179

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	565.799	443.432	1.609.233	-	2.618.464
Tài sản cố định	26.821	8.628	3.274.617	-	3.310.066
Tài sản khác	17.346.609	9.524.133	104.966.727	(1.889.834)	129.947.635
Nợ phải trả					
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(17.432.739)	(8.094.902)	(94.593.643)	118.347	(120.002.937)
Nợ phải trả nội bộ	(36)	(45)	(1.602)	-	(1.683)
Nợ phải trả khác	(550.216)	(1.867.524)	(513.104)	807.368	(2.123.476)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi					
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	547.243	446.219	3.166.679	-	4.160.141
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	458.177	179.449	5.116.564	(5.754.190)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	33.379	12.439	243.928	(2)	289.744
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	16.703	15.020	146.129	1.440	179.292
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi					
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(355.216)	(143.786)	(1.995.679)	-	(2.494.681)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(473.978)	(361.079)	(4.919.133)	5.754.190	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(10.603)	(6.796)	(68.258)	-	(85.657)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(171.345)	(90.652)	(1.046.322)	82	(1.308.237)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	44.360	50.814	643.908	1.520	740.602
Chi phí dự phòng rủi ro	(163.658)	(39.022)	(458.679)	-	(661.359)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	(119.298)	11.792	185.229	1.520	79.243

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	513.907	225.625	1.280.528	-	2.020.060
Tài sản cố định	31.046	10.758	3.326.125	-	3.367.929
Tài sản khác	16.840.222	8.951.935	99.497.354	(1.875.992)	123.413.519
Nợ phải trả					
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(15.857.628)	(6.746.371)	(90.453.269)	109.767	(112.947.501)
Nợ phải trả nội bộ	(1.287)	(1.630)	(10.081)	-	(12.998)
Nợ phải trả khác	(291.760)	(139.250)	(2.772.805)	811.225	(2.392.590)

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Tập đoàn chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

40. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	134.897	135.062

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đến một năm	175.317	184.257
Trên một đến năm năm	296.715	382.034
Trên năm năm	24.707	28.655
	496.739	594.946

41. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày trong Thuyết minh 3(b) và 3(e), khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

(c) Tiền thưởng cho nhân viên

Tập đoàn chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(d) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Tập đoàn được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Tập đoàn chỉ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

43. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

44. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Người lập



Nguyễn Minh Thanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Le Văn Quyết
Tổng Giám đốc



